

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 7 năm 2019
V/v: “Kiện xin ly hôn và chia tài
sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa và ông Lê Chí Trung.

- Thư ký pH tòa: Bà Trần Thị Chính – Là thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia pH tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2019/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019, về việc “Kiện xin ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST – ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1959.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

Đều ở địa chỉ: Số nhà 35, Tổ 7, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986.

+ Chị Lê Bích Th, sinh năm 1986.

Đều ở địa chỉ: Số nhà 35, Tổ 7, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà B, ông T; anh H, chị Th và chị H2 vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn T lấy nhau là tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 11/8/1985 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, Hà Nam Ninh (nay là

phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm đầu thì bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng là gia đình được Nhà nước đền bù đất 7% và phải nộp khoản tiền cơ sở hạ tầng số tiền là 72.875.325đ ông T hạch sách tiền của bà B dẫn đến vợ chồng thường xuyên xô sát, đánh cãi chửi nhau và đã sống ly thân từ tháng 9/2018. Quá trình sống ly thân không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Sau khi xảy ra mâu thuẫn đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà B xét thấy mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Ông Nguyễn Văn T công nhận điều kiện kết hôn, quá trình chung sống hòa thuận, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn như bà B trình bày là đúng. Thời điểm vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2018. Nay bà B đòi cắt đứt ông hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990, vợ chồng không có con, nuôi, con riêng. Hiện cả hai con đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên bà B và ông T thống nhất thỏa thuận không đề nghị giải quyết về con chung. Vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

Về tài sản: Gia đình bà B có 4,1 sào đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi vào năm 2012. Đến năm 2018 gia đình được Nhà nước trả đất dịch vụ 7% diện tích là 102,27m² tại lô K11, khu tái định cư, tổ 7, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Khi gia đình gấp khăm thì phần đất của gia đình gấp được có 96m², thiếu 6,27m² và trả bằng tiền là 14.421.000đ, ông T là người đi nhận tiền và hiện đang quản lý số tiền 14.421.000đ. Khi nhận đất tại lô K11 diện tích 96m² gia đình phải nộp tiền xây dựng cơ sở hạ tầng là 72.875.325đ. Ông T nộp 10.000.000đ, bà B nộp 12.875.352đ, vợ chồng anh H nộp 50.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn bà B chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần đất dịch vụ 7% cho bốn người trong gia đình gồm hai vợ chồng và hai người con. Do con gái chưa có chỗ ở nên đề nghị Tòa án giao toàn bộ diện tích đất trên cho con gái là Nguyễn Thị H2 quản lý, sử dụng và thanh toán bằng tiền cho những người còn lại. Ngoài ra bà không yêu cầu Tòa án chia bất kỳ tài sản nào khác.

Ông Nguyễn Văn T: Vợ chồng được bố mẹ ông cho thừa đất, đến năm 1987 đã bán.

Đối với diện tích 318m² đất tại tổ 7, phường L, vợ chồng đã làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng con trai là anh H, chị Th. Nay vợ chồng ly hôn ông T đòi vợ chồng anh H, chị Th trả toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng ông để vợ chồng trả lại cho bố mẹ đẻ ông.

Đối với 102,27m² đất dịch vụ 7% là tiêu chuẩn của bốn người trong gia đình, nay vợ chồng ly hôn thì không chia mà trả lại cho bố mẹ đẻ ông vì trước kia bố mẹ đẻ ông cho vợ chồng ông đất nhưng vợ chồng bà đã bán đi để nuôi các con ăn học.

- Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H2 đồng ý với quan điểm của bà B về chia đất dịch vụ 7%. Anh H và chị Th không đồng ý với quan điểm của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu vợ chồng anh phải trả 318m² đất mà ông T, bà B

đã cho vợ chồng anh năm 2015 vợ chồng đã được Sở tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh. Đối với số tiền 50.000.000đ vợ chồng anh đã bỏ ra để nộp cơ sở hạ tầng khi nhận lô đất K11, nay những ai được hưởng chia đất thì phải hoàn trả tiền nộp cơ sở hạ tầng cho vợ chồng anh.

* Tại phiên tòa:

- Bà Trương Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và chia tài chung của vợ chồng nằm trong đất dịch vụ 7% được đền bù khi thu hồi đất nông nghiệp. Về con chung không đề nghị giải quyết, con nuôi, con riêng, không có.

- Ông Nguyễn Văn T nhất trí cắt đứt bà B. Về tài sản: Đối với phần đất 7% ông không cho ai và cũng không chia. Chi phí Thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà B tự nguyện nộp toàn bộ.

- Chị H2, anh H và chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt nêu rõ: Chia đất 7% anh H, chị H2 nhất trí với quan điểm của bà B, chị H2 xin nhận diện tích 96m² tại lô K11, tổ 7, phường Lê Hồng Phong và thanh toán phần giá trị ông T, bà B, anh H được hưởng bằng tiền.

Đối với số tiền vợ chồng anh H, chị Th bỏ ra để nộp cơ sở hạ tầng nay anh chị tự nguyện biếu bố mẹ và cho em gái không yêu cầu những người trên phải trả lại tiền cho vợ chồng anh. Việc ông T đòi đất đã cho vợ chồng anh từ năm 2015, anh chị đề nghị nếu ông T có đơn khởi kiện thì Tòa giải quyết bằng vụ án khác không giải quyết trong vụ án này.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sau (sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký từ khi thụ lý cho đến trước khi vào nghị án thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự về thẩm quyền và trình tự thủ tục của giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà không có lý do nên chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 54, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trương Thị B: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung đã trưởng thành lao động tự lập được nên không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản: Xác nhận diện tích 96m² đất dịch vụ 7% tại lô K11, tổ 7, phường L, thành phố P có giá trị 288.000.000đ và số tiền 14.421.000đ là tài sản chung của ông T, bà B, anh H và chị H2 và được chia đều cho bốn người. Giao chị H2 quản lý, sử dụng thửa đất trên và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông T, bà B và anh H.

4. Về án phí ly hôn và án phí chia tài sản: Bà B, ông T, anh H và chị H2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của bà B nộp toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX, thấy:

[1] Về thẩm quyền: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt: Đối với anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H2 và chị Lê Bích Th vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn T là hoàn toàn tự nguyện thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn, bà B và ông T chung sống hòa thuận được khoảng 05 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau và đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay là có thật được đôi bên thừa nhận. Nay bà B, ông T đều xác định mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử thấy việc thuận tình ly hôn của bà B và ông T là tự nguyện nên đủ căn cứ chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 54, 55, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990, vợ chồng không có con nuôi, con riêng. Bà B và ông T thống nhất cả hai con chung đã trưởng thành lao động tự lập và có gia đình riêng do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về tài sản: Bà Trương Thị B yêu cầu chia 102,27m² đất thổ cư được đền bù tiêu chuẩn đất (7%) tái định cư. Sau khi thu hồi đất nông nghiệp của bốn nhân khẩu trong gia đình gồm ông T, bà B, anh H và chị H2. Khi nhận đất chỉ còn 96m² đối với diện tích 6,27m² đất còn thiếu gia đình nhận bằng tiền hiện ông T đang quản lý số tiền 14.421.000đ. Gia đình phải nộp 72.875.352đ tiền xây dựng cơ sở hạ tầng trong đó của ông T là 10.000.000đ, bà B 12.875.352đ số tiền còn lại là của vợ chồng anh H. Giá trị diện tích 96m² được Hội đồng định giá tài sản

xác định là $288.000.000đ + 14.421.000đ = 302.421.000đ$. Đủ cơ sở xác định toàn bộ $102,27m^2$ đất dịch vụ $7\% = 302.421.000đ$ thuộc sở hữu chung theo phần của ông T, bà B, anh H và chị H2. Căn cứ Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mỗi người được chia hưởng $1/4 = 75.605.250đ$. Khi ly hôn bà B xác định ở với vợ chồng anh H, ông T có nhà cấp bốn và đất ở. Xét nguyện vọng của bà B và chị H2: Giao chị H2 quản lý diện tích $96m^2$ đất tại lô K11 có sự nhất trí của anh H là phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị H2 có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà B, ông T và anh H mỗi người $75.605.250đ$, ông T đã nhận $14.421.000đ$ nên chị H2 còn phải thanh toán cho ông T số tiền là $61.184.250đ$. Đối với tiền cơ sở hạ tầng bà B và ông T chưa nộp đủ nhưng anh H tự nguyện không yêu cầu bà B, ông T và chị H2 phải thanh toán. Đây là quyền tự quyết định của anh H; bà B, ông T, chị H2 đồng ý với sự tự nguyện của anh H nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông T đòi trả lại 03 lô đất để trả bố mẹ ông T: trong đó có lô đất $318m^2$ đã tặng cho, vợ chồng anh H, chị Th đã sang tên và xây nhà kiên cố từ năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu ông T xuất trình các tài liệu chứng cứ đối với 03 lô đất trên nhưng ông T không nộp cho Tòa án. Do đó không có đủ căn cứ để xem xét trong vụ án này. Trường hợp ông có đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích $96m^2$ hết số tiền $2.150.000đ$, bà B tự nguyện nộp toàn bộ không yêu cầu ông T, anh H và chị H2 phải chịu và đã thanh toán đủ số tiền trên tại biên bản quyết toán chi phí tạm ứng tố tụng ngày 26/6/2019.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà B, ông T phải nộp theo quy định của pháp luật. Án phí chia tài sản: Bà B, ông T, anh H và chị H2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68; các Điều 143; 144; 147; 228; 271; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51, 54, 55, 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2/ Về tài sản: Giao chị Nguyễn Thị H2 quản lý, sử dụng diện tích $96m^2$ đất thổ cư (7%) tại lô đất K11, thuộc tổ 7, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam và có

trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản cho bà B, ông T và anh H mỗi người 75.605.250đ. Ông T đã nhận 14.421.000đ nay chị H2 còn phải thanh toán cho ông T số tiền 61.184.250đ (làm tròn thành 61.184.000đ).

3/ Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà B tự nguyện nộp toàn bộ 2.150.000đ, bà B đã nộp đủ. Ông T, anh H và chị H2 không phải nộp.

4/ Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải nộp 150.000đ.

- Án phí chia tài sản: Bà B, ông T, anh H và chị H2 mỗi người phải nộp 3.780.262đ (làm tròn thành 3.780.000đ).

Bà B được đối trừ với số tiền 300.000đ và 1.875.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai số AA/2015/0002026 và AA/2015/0002027 ngày 05/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Bà B còn phải nộp 1.755.262đ (làm tròn thành 1.755.000đ).

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa pH tòa

Nguyễn Thị Mai Oanh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2019/HNGĐ-ST

Phủ Lý, ngày 17 tháng 5 năm 2019

TRÍCH LỤC QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 về vụ án dân sự “Kiện xin ly hôn” giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Thanh, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số nhà 15B, Ngõ 390, đường Lý Thường Kiệt, tổ 2, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- **Bị đơn:** Anh Đỗ Tố Hữu, sinh năm 1981.

Nơi ĐKNKTT: Số nhà 15B, Ngõ 390, đường Lý Thường Kiệt, tổ 2, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Chỗ ở: Khu tái định cư Bút Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH

1/ Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị Thanh và anh Đỗ Tố Hữu.

2/ Về con chung: Giao cháu Đỗ Minh Hiếu (con trai), sinh ngày 07/4/2007 cho chị Phạm Thị Thanh nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Giao cháu Đỗ Bảo Ngọc (con gái), sinh ngày 18/4/2012 cho anh Đỗ Tố Hữu nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Hai bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Không bên nào được cản trở quyền gặp gỡ, chăm sóc và thăm nom con chung. Vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

3/ Về án phí: Chị Phạm Thị Thanh phải nộp 300.000đ, được trừ với số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0001967 ngày 02/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Chị Thanh đã nộp đủ.

Nơi nhận:

- Cấp cho chị Phạm Thị Thanh.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
Thẩm phán

Nguyễn Thị Mai Oanh